

Những Dấu Chỉ của Thi Ca Triết Việt

Đông Lan

- * Quan Thư và Hán Quảng (Kinh Thi)
- * Thằng Bờm Có Cái Quạt Mo.
- * Con Mèo Mà Trèo Cây Cau.
- * Tâm Đạo trong Truyện Kiều.
- * Thiều Phụ Nam Xương.
- * Con Cò và Nguyên Lý Mẹ.



Theo tinh thần Tây Phương, tùy theo từng thời kỳ, có những kỳ gian Thi Ca bị loại bỏ ra khỏi Triết học, đến nỗi Platon, học trò của Socrate (một triết gia Hy Lạp, giữa thế kỷ thứ V và IV trước Tây Lịch), phải đem đốt đi những tập thơ của mình trước kia để theo chân thầy học Triết. Nhưng với trào lưu mới hiện nay, như Nietzsche, Holderlin, và với triết gia hàng đầu Heidegger của Tây Phương, thì “ Chỉ duy nhất có Thi Ca mới đứng trên cùng bình diện với Triết Lý và Suy Tư Triết Lý”.(Seule la poésie est du même ordre que la philosophie et le penser philosophique, Introduction à la métaphysique, trang 34)

Nhưng còn với Đông Phương, thì sự tương quan kết hợp giữa Triết Lý và Thi Ca đã có truyền thống trong dòng văn hóa lâu đời của chúng ta.

Không tử khi san định Kinh Thi, đã thu nhận các bài thi ca nơi thôn dã trong dân gian các nước nơi miền đất phương Nam của Bách Việt vào làm những bài thơ trong phần mở đầu, gọi là phần “Quốc Phong” của Kinh Thi. Tất cả Kinh Thi có khoảng 300 bài, thì phần thơ trong Quốc Phong đã tới 160 bài. Ngay bài mở đầu Quốc Phong :

Quan quan cái con Thư Cưu
Chim trống chim mái cùng nhau bãi ngoài
Dịu dàng thực nữ như ai
Sánh cùng quân tử tốt đôi vợ chồng.
(Quan quan thư cưu
Tại Hà chi châu
Yểu điệu thực nữ
Quân tử hảo cầu)

關雎

關關雎鳩，
在河之洲。
窈窕淑女，
君子好逑。

Hà ở đây không phải là con sông, mà là cái gò ở giữa sông. Cưu là một giống chim nước hay sống ở miền Dương tử giang và Hoài giang gồm nhiều loại như Cốt cưu, Quýnh cưu, Thư cưu, Cung cưu, Cưu cưu...Ta nhận ra ngay hình ảnh loài chim nước của đất nước Việt xuất hiện với thi ca tình tứ qua cặp chim Thư Cưu thường quần quýt không rời nhau nhưng không có vẻ là loi.

Điều này còn được kiện chứng hơn nữa khi tới bài “ Hán Quảng”:

Bên bờ sông Hán sông Giang,
Có cô con gái khó ai mơ màng.
Mênh mông sông Hán sông Giang,
Muốn sang chẳng được bè sang khó lòng.
(Hán chi quảng hĩ
Bất khả vịnh chi
Giang chi vĩnh hĩ
Bất khả phương ti (tư).

漢廣

漢之廣矣、
不可泳思。
江之永矣、
不可方思。

Sông Hán là chi nhánh của sông Dương Tử. Như vậy rõ ràng địa bàn thơ Châu Nam là miền Dương Tử giang, tức những miền của Châu Kinh, Châu Dương, Châu Hoài của đất Việt xưa.

Ngoài ra Khổng Tử ca tụng cho rằng Kinh Thi làm lòng người hưng khởi (Hung ư Thi), cũng như thường nhắc con là Bá Ngự phải học Kinh Thi, nếu không học Thi thì cũng ví như quay mặt vào vách.(Tử vị Bá Ngự viết:” Nhữ vi Châu Nam, Thiệu Nam hỹ hồ? Nhân nhi bất vi Châu Nam, Thiệu Nam, kỳ do chính tường diện nhi lập dã dư?”)- Châu Nam và Thiệu Nam là hai thiên đầu trong Kinh Thi – Khổng Tử là một nhà tâm lý sâu sắc. Vì để giáo dục con người về đức NHÂN, không gì hơn cho bắt đầu sự học với những bài thơ để nuôi dưỡng tình tự con người. Mà không gì nồng nàn đậm tình bằng Tình của Nam Nữ. Đó là lý do THI CA được nâng lên làm KINH THI và còn mở đầu Kinh Thi với những dòng ca dao chan chứa **HOA TÌNH YÊU** của gái trai đất Việt.

Sau này người ta hay có câu” Nam nữ thụ thụ bất tương thân” hay khinh rẻ tình trai gái, đề cao lý trí hình pháp, đó là một sa đoạ, làm mai một dòng văn hoá TRỌNG TÌNH của Thi Ca Việt. Triết Gia Kim Định đã phân biệt rất rõ rệt sự sa đoạ ấy và gọi là Hán Nho. Còn Nho Giáo Nguyên Thủy là Nho của Việt, là Việt Nho. Khổng Tử đã san định Việt Nho và sau này Hán Vũ Đế sử dụng Nho Giáo vào chính trị phong kiến để cai trị, nên xa dần yếu tính Nhân Bản của Nho chân thực.(Xem Cơ Cấu Việt Nho)

Như thế, Việt tộc chúng ta từ bao ngàn năm xa xưa, trong nếp sống nông nghiệp ổn định, đã có một dòng thi ca cổ giá trị với nền văn hoá của nhân dân, đến nỗi vương triều phương Bắc phải lập ra chức quan Thái Thi và bộ Nạp Ngôn để thu nhận các bài ca dao, cũng như Khổng Tử phải đưa vào phần mở đầu Kinh Thi để làm phương tiện giáo dục lòng người.

Nền thi ca cổ đó vì xuất phát từ trong lòng nhân dân, từ trong đáy tầng của sức sống, sắc sâu cảm nghiệm của tâm linh Việt tộc nên dù không còn chữ viết, dù bị chiếm đoạt tư tưởng, nó vẫn còn tồn tại mãi mãi suốt bao ngàn năm lưu lạc, qua bao tai biến thăng trầm của lịch sử. Ta hãy nghe hai câu thơ:

Trăm năm bia đá thì mòn,
Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ.

Vâng, nền văn học TRUYỀN KHẨU của Việt Tộc chúng ta, vượt qua mọi hình thức truyền đạt, đã mang dấu ấn bất diệt với kho tàng Ca Dao, Tục Ngữ, truyện tích cổ xưa, cũng như các truyện Huyền Sử của Non Nước Quê Nhà. Trong giới hạn truy tầm dấu chỉ của Triết Việt qua Thi Ca, chúng ta thử tìm hiểu một vài bài tiêu biểu sau đây như bài đồng dao “ THĂNG BỜM CÓ CÁI QUẠT MO” và “ CON MÈO MÀ TRÈO CÂY CAU”, là những bài ca dao của tuổi bé thơ mà chắc hẳn chúng ta vẫn còn nhớ :

Thăng Bờm có cái quạt mo,
Phú ông xin đổi ba bò chín trâu. .

Bờm rằng; Bờm chẳng lấy trâu.
Phú ông xin đổi ao sâu cá mè.
Bờm rằng: Bờm chẳng lấy mè.
Phú ông xin đổi một bè gỗ lim.
Bờm rằng: Bờm chẳng lấy lim.
Phú ông xin đổi con chim đồi mồi.
Bờm rằng: Bờm chẳng lấy mồi.
Phú ông xin đổi nắm xôi, Bờm Cười!

Thằng Bờm ở đây, là hình ảnh của một đứa bé, là bé trai ở thôn quê, có lẽ cỡ trên dưới mười tuổi. Vì ở tuổi này nó có thể biết chế biến cái mo cau trong vườn mà làm thành một dụng cụ như cái quạt để có thể phe phẩy làm gió mát giữa trưa hè oi bức. Mo cau là cái bẹ (gốc) lá cau, bao bọc lấy hoa cau, khi hoa cau nở thì lá cau rụng xuống. Muốn làm quạt thì người ta cắt bẹ lá cau, đem phơi khô cho cứng, ép lại cho thẳng, rồi đem cắt thành hình cái quạt. Nước ta có tục ăn trầu tương truyền từ thời vua Hùng thứ ba, tuy gọi gọn là ăn trầu, nhưng đúng ra là một món ăn Hòa ba chất Trầu-Cau-Vôi. Cho nên cây cau là cây thông dụng ở làng quê cho món trầu Hòa Tình ta với người của phong tục Việt.

Gặp nhau ăn một miếng trầu ,
Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào

Trở lại với câu chuyện cái quạt mo của thằng Bờm. Có lẽ vào tuổi khoảng lên mười này, Bờm đang sống trong một tâm thức rất hồn nhiên, ngây thơ, lại thêm cái mộc mạc của thôn dã, nên thằng Bờm đã được chọn để Hiền Nhân Tiên Tổ trao gửi cái bài học thâm trầm, đơn sơ, sâu sắc của Việt Tộc.

Phú ông trong bài đồng dao này thật là một hình ảnh đặc sắc khác. Từ địa vị là một người có tài sản thuộc loại giàu có trong thôn làng, thì cái Quạt Mo của thằng Bờm nào có quan trọng, quý hóa gì. Phú ông có thể trả công cho một người nào làm cho một cái quạt mo tương tự, không khó, không tốn kém bao nhiêu. Thế nhưng Phú ông lại cứ muốn có được cái quạt mo của thằng Bờm.

Vì vậy cuộc thương lượng bắt đầu.

Phú ông xin đổi bao thứ vật chất : Nào là 3 con bò, và 9 con trâu. Đây là cả một tài sản lớn cho nhà nông, có trâu cày ruộng, có bò gánh vác, mà lại là 3 bò, 9 trâu chứ không phải ít gì. Vậy mà thằng Bờm không cần 3 bò 9 trâu của Phú ông. Rồi Phú ông lại phải mang thứ quý giá khác như ao cá mè để đổi lấy cái quạt mo. Ao cá mè là cả một nguồn cung cấp thực phẩm ngon miệng ở nhà quê. Người dân quê có được một ao thả cá, cá cứ thế mà sinh sản quanh năm, cuộc sống sung túc, không những đủ thực phẩm, mà còn có thể dư để đem bán hay đổi chác nữa. Vậy mà thằng Bờm đâu có màng tới cái của cải là cả một ao cá, mà lại là cá mè sang trọng, ngon ngọt .

Phú ông càng thua, càng tìm cách đưa ra các thứ vật chất giá trị khác. Một bè gỗ lim là một tài sản lớn. Gỗ lim là loại gỗ quý, rất chắc và bền, các nhà khá giả lắm mới dùng gỗ lim làm cột nhà hay các đồ đạc trong nhà. Thay vì nhà tranh vách đất, kèo cột gỗ thường, thì có một bè gỗ lim dựng nhà là mơ ước của bao người ở nông thôn. Vậy mà hình như cả một bè gỗ lim không quý bằng cái quạt mo, nên Bờm vẫn trả lời một chữ không.

Sau khi mang đủ vật chất “quyến rũ” thằng Bờm, nhưng vì nó ngây thơ, hồn nhiên với tuổi nhỏ nên nào có chú tâm. Phú ông chợt khám phá ra một điều: À! Thì ra chỉ có thế giới người lớn mới ham thích các thứ lợi lộc vật chất như trâu, bò, nhà cửa, ao cá...nhưng đây là một đứa bé, tâm thức còn sáng trong nên có lẽ nó thích những thứ khác, như đồ chơi, con thú nhỏ...Phú ông bèn xoay nhanh đề tài, đưa ra một con chim đòi mồi. Chim làm bằng đòi mồi là một sản phẩm bằng tay làm từ cái mai của con rùa, là thứ đồ trưng bày mỹ nghệ sang trọng của nhà giàu. Nhưng ngờ đâu ngay cả món đồ chơi quý này mà Thằng Bờm cũng vẫn từ chối, quyết giữ một cái quạt mo tầm thường, giản dị. Vậy là đâu phải cứ trẻ con là thích đồ chơi sang, đẹp. Phú ông cũng hết đường trao đổi, dù trong sự thiệt thòi vô lý nhất.

Trong sự thả bỏ mọi các hiểu biết, tính toán bằng lý trí thông thường, Phú ông với tấm lòng thông cảm hơn, chợt nghĩ hay là nó đói? Có lẽ thằng Bờm ngồi quạt phe phẩy ở góc đa chờ Mẹ đi chợ đã quá trưa rồi, Bờm đói bụng. Thì có lẽ là nắm xôi nếp, món quà ngon miệng ở nhà quê, là thứ Thằng Bờm đang thích, đang chờ.

Không ngờ, Phú ông trong phút tương quan gần gũi với cái tâm trạng của đứa bé có cái quạt mo, đã đạt được ý muốn. “ Phú ông xin đổi nắm xôi: Bờm Cười!”. Cái cười của Thằng Bờm cũng là cái thở phào nhẹ nhõm của Phú ông sau những thử thách tìm hiểu cho được giá trị của Cái Quạt Mo trên tay thằng Bờm. Và cũng là nụ cười nhẹ nhàng của mỗi chúng ta. Ba nụ cười thanh nhẹ, đưa tâm hồn chúng ta vào cõi an nhiên, tịnh lạc. Ta có thể gọi là **NỤ CƯỜI HẠNH PHÚC AN VI** cũng cùng ý nghĩa của phút giây nghe chuyện thằng Bờm có cái quạt mo này.

Thử phân tích thái độ của Phú ông và thằng Bờm : tại sao họ có cách hành xử vô lý như vậy?

Phú ông là người giàu tiền của, tức là có uy quyền để có thể ép buộc đứa trẻ nghèo phải đưa cho mình cái quạt mo, không khó. Hoặc chỉ cần cho Bờm một ít thứ gì nhỏ bé đổi chác cũng xong. Nhưng Phú ông không làm như thế. Chính vì qua bài đồng dao dễ thương này Tổ Tiên muốn dạy chúng ta bài học: Không ép buộc người, lại càng không lấn lướt, cưỡng bách người nghèo khó, trẻ con, tức là những người yếu kém hơn .

Về phía Thằng Bờm, là đứa bé nghèo, chỉ có cái quạt mo làm sở hữu, đáng lẽ nó phải ham thích những của cải giàu sang mà nó không có, ngờ đâu Thằng Bờm cũng không ham lợi, chỉ chấp nhận một nắm xôi là vui rồi, vì đó là sự cân bằng trong sự đổi chác cái quạt mo của nó.

Như thế, ta thấy xã hội xưa tuy cũng có người giàu kẻ nghèo, nhưng không có sự bất bình đẳng, không có sự phân chia giai cấp một cách thù nghịch. Con người biết vượt qua những giá trị, lợi nhuận kinh tế, để sống theo đạo lý, tạo cảnh an bình hoà lạc bên nhau, trong lũy tre làng...

Như Phú ông không làm gì bắt buộc đứa bé, tức là **KHÔNG CUỐNG HÀNH**, mà Thăng Bờm cũng không vụ lợi, là **KHÔNG LỢI HÀNH**. Hai nhân vật điển hình này chính là đã có hành động rất **AN VI** trong bài đồng dao kể trên. Vì, **AN VI là không Cường Hành, không Lợi Hành, mà là An Hành**.

Thêm nữa, đặc biệt vai trò thằng Bờm ở đây, còn nhấn mạnh thêm khả năng tiếp cận Chân Lý An Vi trong tâm thức hồn nhiên của tuổi thơ. Ta có thể tự hỏi tại sao Bờm không cho không phú ông cái quạt mo của nó? Dù quạt mo rất tầm thường, không giá trị gì cả, nhưng cũng là vật dụng riêng của thằng Bờm. Nếu Bờm khi thấy phú ông thích cái quạt mo, mà vội đưa ngay, thì cũng hơi thiệt thòi cho nó: Nó còn nhỏ, gia tài chỉ có cái quạt đơn sơ trên tay. Thằng Bờm không hoàn toàn vì ý thích của Phú ông mà đưa cho không cái quạt mo của nó, tức là không bỏ quên thực tế, tức là vô vi duy tâm, mà cũng không hữu vi duy lợi (muốn Có của cải nhiều hơn giá trị cái quạt mo), nên thái độ của Bờm quả là thật là An Vi của Triết Việt. Vì **An Vi là dung hòa giữa hai cực đoạn vô vi và hữu vi**. Hay có thể nói cách khác, An Vi là cư xử có tình có lý, có ta có người, có nghĩa An Vi là hợp đạo Quân Bình. Ta nhận thấy cách xử sự quân bình, công chính, hòa hợp tình lý một cách tự nhiên – có khi không cần ý thức rõ rệt – từ tâm thức đơn sơ của một đứa bé, có nhiều khi người lớn cũng còn chưa bằng. Vì càng xa rời tuổi thơ, lý trí phát triển, đi vào thế giới vật chất, con người càng vụ lợi, mất dần đạo tâm. Cho nên các thánh nhân hiền triết xưa thường nhắc chúng ta trở về với tâm thức hồn nhiên, sáng trong của con trẻ. Mạnh Tử nói bậc đại nhân vẫn giữ được bản tâm hài nhi (đại nhân giả, bất thất kỳ xích tử chi tâm giả dã). Thánh Kinh cũng nói “ Phải trở nên như con trẻ mới đến được nước thiên đường”. Thì ra trong đồng dao “ Thằng Bờm” của văn hóa Việt cũng đã tự ngàn xưa gửi gắm cái chìa khóa mở cánh cửa của Tâm Thức Thiên Đường.

Đó là cái ý nghĩa mà trong tiềm thức sâu thẳm của Tâm Linh, chúng ta cứ truyền miệng cho nhau và trẻ em ngày xưa hát nghêu ngao giữa làng quê đất Việt, cũng như **Nụ Cười Hạnh Phúc An Vi** luôn nở trên môi mỗi khi tâm hồn lắng đọng nghe bài đồng dao Thằng Bờm Có Cái Quạt Mo.

Chúng ta thử đọc thêm một bài đồng dao khác:

Con mèo mà trèo cây cau
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà
Chú chuột đi chợ đường xa
Mua mắm mua muối giỗ cha chú mèo.

Nơi bài đồng dao này, ta thấy một hình ảnh rất trái ngược nơi đây:

Con Mèo là loại gia súc thường bắt Chuột để ăn thịt. Mèo có dáng vẻ đi lại khoan thai, như không chú ý điều gì, nhưng nếu chẳng may có con chuột nào gần đó, mèo sẽ chồm tới, nhanh nhẹn, chính xác, thanh toán con mồi đau khổ trong chớp mắt. Chắc chắn mèo là mối hận truyền đời của dòng giống chuột.

Thành ra con mèo mà trèo cây cau không hiền lành dưới mắt loài chuột bé nhỏ. Chú mèo nhìn quanh vắng bóng nạn nhân, giả đồ thăm hỏi “ Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà” chỉ là câu hỏi thăm dãi bôi, thật ra là đang rình chuột. Nhà chuột lúc nào mà không có cảnh thảm thương, tang ma vì loài Mèo. Chuột mới trả lời rằng mình còn phải đi chợ đường xa, đề mà làm giỗ cha của con mèo. “ Giỗ Cha” đây là lời giận dỗi để nguyên rửa con mèo của chú chuột bé nhỏ kia. Thật ra, chuột đi làm giỗ cho ông bà cha mẹ họ hàng gì đó của mình, nhưng vì thù hận, nên nói lầy, nói trèo “ Mua mắm mua muối giỗ cha chú mèo”.

Qua bài đồng dao này ta thấy ngụ ý tác giả nghiêng tình thương xót về phía con chuột, nên mới cho con chuột nói cái câu nghịch lý trên, lý luận của người yếu kém. Bài đồng dao chỉ có bốn câu, giản dị, đơn sơ nhưng lại mang một dấu chỉ quan trọng của Văn Hóa Việt, đó là dấu **TẢ NHẬM**. Tả nhậm thật ra nghĩa là cài áo tay trái. Ngoài chiếc áo kiểu tứ thân không có khuy cài, ta còn có chiếc áo dài năm thân (miếng vải). Hai thân sau, gồm hai miếng vải bằng nhau nối chung một đường ở giữa còn gọi là sống áo. Ba thân trước, gồm hai miếng làm hai thân trước và miếng thứ ba lót trong để đính khuy (nút) áo. Hàng nút áo ở bên tay phải thân trước. Mỗi khi cài áo ta dùng tay Trái. Kinh Thư của Tàu gọi chúng ta là : “ Tứ Di Tả Nhậm”(Tứ Di là tên cũ của Bách Việt, mà Việt Nam ta là một chi nhánh chính – Lạc Việt). Ngoài ra, trọng phía trái là trọng phía yếu đuối, phía của tình thương. Ngôn ngữ Việt hay nói vợ chồng, gia đình, làng nước, nhân dân... Vợ trước chồng, làng trước nước, nhân trước dân, nghĩa là đặt trọng những gì nhỏ bé, yếu đuối trước.

Xin nhắc thêm Tàu cài áo bằng tay phải, hàng nút áo của Tàu bên trái. Dấu chỉ Việt tộc là Tả Nhậm thì Tàu là Hữu Nhậm.

Dấu Tả Nhậm là một nét quan trọng lâu đời của Việt Tộc. Cho nên, bài đồng dao Con Mèo Mà Trèo Cây Cau được lưu truyền khắp nơi vì là một dấu chỉ **TẢ NHẬM** của tiềm thức văn hoá dân tộc. Mèo và chuột là tiêu biểu cho hai thế lực ngược nhau như giàu với nghèo, cai trị và bị trị... So sánh hai hình ảnh Mèo và Chuột ở đây là ý nghĩa gọi mối cảm xúc, lòng thương một loài vật nhỏ bé, yếu đuối trước một con vật khôn lớn hơn, để trong xã hội con người cũng tương tự, tuy có kẻ mạnh, người yếu, tuy quyền lợi và nhu cầu cách biệt, nhưng phải biết sống với nhau bằng đạo lý làm người thì giữa muôn trùng cách biệt, con người vẫn còn có những điểm chung, biết đặt nỗi mối tương quan chân thành, niềm cảm thông, nâng đỡ cho người yếu kém, thiết thời thì từ đó mới tạo dựng một cuộc sống mà chữ **TÌNH** trọng hơn **LÝ**, **VĂN HÓA** trọng hơn **BAO LỰC**, thì mọi người mới được hạnh phúc, xã hội mới an lạc, thái hòa.

Cũng xin nhấn mạnh ở đây, dấu chỉ Tả Nhậm của Việt Tộc lại cũng trùng hợp với nền tảng và ý nghĩa của Đạo NHO. Nho có nghĩa chính là NHU, có nghĩa là một nguyên lý của sự trọng Tình, nghiêng về những gì yếu đuối, thua kém, thiệt thòi, tức là đức NHÂN, nền tảng của chữ Nhu. Câu ca dao sau chứa đựng tất cả cái ước vọng nền tảng xây dựng gia đạo của cô gái Việt:

Đèn Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ
Đèn Mỹ Tho ngọn tỏ ngọn lu
Anh về anh học chữ NHU,
Chín trăng em đợi mười thu em chờ.

Trong “ Bình Ngô Đại Cáo” của Nguyễn Trãi có câu “ Cổ xe cầu hiền, vẫn thành kính bỏ không phía Tả” (Cổ xe cầu hiền chi xa, thường cấp cấp nhi hư Tả. Bùi Kỷ dịch: Mấy thuở đợi chờ, luống đàng đặng cổ xe hư Tả). Thời xưa, hiền sĩ thường sống ẩn dật, khi vua nghe tiếng phải đến nơi cầu hiền. Cổ xe cầu người hiền đức giúp vua giúp nước, chỗ ngồi phía bên Trái là dành cho người Hiền có lẽ do nguồn gốc trọng phía Trái của Việt Tộc. Tương tự, nơi triều đình, bên Trái của Vua là chỗ của Văn Quan, còn bên phải cho quan võ. Như thế rõ ràng xã hội xưa, đạo NHO là đạo NHU, là trọng VĂN, trọng Tình, có liên hệ với gốc TẢ NHẬM, dấu chỉ của Văn Hoá Nông Nghiệp Việt Tộc.

Ngoài hai bài đồng dao trên, chúng ta cũng còn tìm thấy dấu chỉ An Vi và Tả Nhậm của Văn Hóa Việt qua hai câu thơ tiêu biểu, là triết lý Việt mà cũng là kết luận của áng thơ trác tuyệt là TRUYỆN KIỀU của thi hào Nguyễn Du:

Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ TÂM kia mới bằng ba chữ tài.

Thật thế, cuộc đời của Thúy Kiều trong tác phẩm Nguyễn Du thì trải qua bao là thương khó, khổ nạn dập vùi. Nhưng xét từ đầu, nếu Kiều cũng vô tư vô lự như em là Thúy Vân, thì với tài sắc ấy, cuộc đời Kiều phải được hưởng phú quý hơn cả em nàng. Nhưng mà bởi vì một tấm lòng của người con Chí Hiếu mà đời Thúy Kiều truân chuyên, bạc mệnh.

Nguyễn Du tuy viết với chữ phương Nam (Nôm) thi ca Truyện Kiều từ tác phẩm văn xuôi “ Kim Vân Kiều truyện” bằng Hán văn của Thanh Tâm Tài Nhân bên Tàu, nhưng xét kỹ, tác phẩm của Nguyễn Du đã làm nổi nét đặc trưng của Văn Hóa Việt mà không có trong văn bản của Tàu. Với bản gốc, TTTN không có cái nhìn về Kiều sâu sắc với Tâm Đạo, TTTN chỉ muốn nói đến cái luận thuyết “ hồng nhan đa truân” mà thôi. Và kết thúc bằng cảnh cả nhà xum họp phú quý vui vầy. Nhưng khi đến tài hoa và tâm tư của thi hào Đất Việt, thì toàn cảnh đoạn trường hầu như bị xóa mờ với cái trị giá đích thực nơi Nội Tâm con người. Kết thúc với Tâm Đạo là Cuối Cùng Con Người Đã Thắng. Như Kim Trọng đã ân cần trân quý người xưa trong buổi đoàn viên:

Gương trong chẳng chút bụi trần,
Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm.

Thật thế, con người có giá trị nội tâm thanh cao trôi trong mọi ngoại cảnh, như giọt nước lăn tròn trong suốt trên lá sen, nào có ngập ngừng, vấp động.

Với cái nhìn giới hạn, Thanh Tâm Tài Nhân đã chỉ thấy được cái lý thuyết “trương đố” sáo mòn của “Tài và Mệnh”. Có nghĩa là người tài thường bị cái mệnh là nghịch cảnh làm hại, phải gian nan, khốn khổ vì cái tài của mình. Như thế, quả con người chỉ là nạn nhân, nô lệ của ngoại cảnh, không có một lối thoát nào hơn là chấp nhận cái vòng oan nghiệt của định mệnh

Nhưng thừa hưởng tinh hoa Việt Nho trong tiềm thể Tâm Linh, Việt là Vượt Lên, Vượt Qua... Nguyễn Du đã khai phá một chân trời Tự Do của ý thức Nhân Chủ qua các hành sử của Kiều theo Tâm Đạo. Một việc ý nghĩa như Kiều trong truyện Tàu thẳng tay cho đánh Hoạn Thư một trận đòn trả thù lẫn quần oan khiên, nhưng Thuý Kiều Việt của Nguyễn Du sau khi nghe lời nói chạy tội nhu thuận của người đàn bà khôn khéo thì lại mở tâm từ:

Tha ra thì cũng may đời,
Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.
Đã lòng tri quá thì nên,
Truyền quân lệnh xuống tướng tiền tha ngay.

Nhất là trong tiếng đàn Nguyệt của Thuý Kiều mà nghe được cả cái “vô thanh” của nội tâm thì cũng chỉ riêng tài hoa Nguyễn Du mới cực tả được:

Sân sau treo sẵn cầm trăng,
Vội vàng Kim đã tay nâng ngang mày.
Nàng rằng : “ Nghề mọn riêng tay,
Làm chi cho bận lòng này lấm thân”.
So dần dây vĩ, dây vĩ,
Bốn dây to nhỏ theo vần cung, thương.
Khúc đầu Hán, Sở chiến trường,
Nghe ra tiếng sắt, tiếng vàng chen nhau.
Khúc đầu Tư Mã Phụng Cầu,
Nghe ra như oán, như sầu, phải chăng?
Kê Khang này khúc Quảng Lăng,
Một rằng Lưu Thủy, hai rằng Hành Vân.
Quá quan này khúc Chiêu Quân,
Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia.
Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như nước suối mới sa nửa vôi.

Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.

Đàn Kiều thương cảm quá, đến nỗi người tri kỷ của nàng là Kim Trọng phải kêu than:

Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,
Khiến người ngồi đó cũng ngơ ngẩn sầu.
Khi tựa gối, khi cúi đầu,
Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày.
Rằng: “ Hay thì thật là hay,
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào!...”

Vậy mà cũng người xưa, cũng tiếng đàn xưa, trong buổi đoàn viên, Đàn Kiều đàn thanh:

Phím đàn dìu dặt tay tiên,
Khói trầm cao thấp, tiếng huyền gần xa.
Khúc đâu đậm ấm dương hoà!
Ấy là Hồ Điệp hay là Trang Sinh?
Khúc đâu êm ái xuân tình,
Ấy hồn Thục Đế hay mình Đỗ Quyên?
Trong sao châu rõ dềnh quỳên,
Ấm sao hạt ngọc Lam Điền mới đông!

Và chỉ riêng với cảm nhận tuyệt vời trong tương giao hữu hạn với vô biên của âm thanh tiếng đàn Kiều, Nguyễn Du mới gọi tên tác phẩm mình là “Đoạn Trường Tân Thanh”, mới đưa ra được một lời kết thâm trầm, hào sảng và an nhiên tự tại với nguyên lý nền tảng của Triết Việt, “Thiện Căn ở tại lòng ta, Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ tài”, mà sau này thiên tài Triết học Kim Định gọi là AN VI.

Thật thế, **An Vi là Sống với Vô biên trong đời Hữu hạn**, cho nên đặt nổi yếu tố Tâm Đạo giữa bao nghịch cảnh trầm luân của cuộc đời biến động ba đào.

Với kết thúc Truyện Kiều bằng Tâm Đạo, tài hoa Nguyễn Du đã đưa Thi Ca về với ngọn nguồn Minh Triết Việt.

Đến đây chúng tôi cũng chợt nhớ tới câu thơ mang trọn vẹn ý nghĩa ấy trong bài “Đề Miếu Vợ Chàng Trương” của vua Lê Thánh Tông:

Chứng quả có đôi vàng Nhật Nguyệt
Giải oan chi mượn đèn đàn tràng.

Chắc chúng ta còn nhớ câu chuyện người thiếu phụ Nam Xương . Vì chồng đi chinh chiến xa, người vợ cứ chỉ cái bóng của mình để nói với đứa con thơ là cha của nó. Vì thế khi trở về, người thiếu phụ bị chồng nghi ngờ, vì đứa bé không nhận cha mà cứ

khăng khăng bảo rằng khi đến tối cha nó mới về. Không chịu nổi oan khiên, người đàn bà phải tự vẫn để chứng tỏ lòng trong sạch. Rồi một hôm tối trời, đưa bé nhìn lên vách thấy bóng của người cha, và mừng vui truyện trò với cái bóng, bảo đó là cha mình đã về, thì người chồng mới vỡ lẽ câu chuyện thương tâm. Người chồng đã lập đàn giải oan cho vợ.

Bài thơ phê phán của vua Lê Thánh Tôn khi đi ngang qua cái miếu thờ người thiếu phụ Nam Xương vẫn trách người chồng vì nông nổi, dù ngộ sát cũng đã làm chết người vợ hiền chung thủy. Cái Cao Quý của thiếu phụ Nam Xương đâu ở cái đàn giải oan. Nàng đã sống với lòng mình, tâm trong suốt sáng rõ như mặt trời, thanh khiết như mặt trăng, đôi vầng nhật nguyệt đã minh chứng rồi.

Cũng như xét về những kẻ bá đạo ở cuộc đời, không thể áp dụng cái kiểu “ giết người rồi xin lỗi” là coi như tội lỗi đã phủ xong, là xóa sạch oan cừ. Phải có sự chân thành của Tâm Đạo mới làm dịu êm, hòa giải được mối đau thương. Qua hai câu thơ “ Chứng quả có đôi vầng nhật nguyệt, giải oan chi mượn đến đàn tràng”, cái nhìn của nhà hiền triết mang nặng tâm thức Nhân Chủ, khẳng định cái giá trị vĩnh cửu chính là giá trị của tâm lòng . Sự khen chê, ngoại cảnh, hình thức màu mè là tùy phụ. Khi mà con người sống theo đạo lý của chữ Tâm, thì đã có Đền Trời soi xét, đã tự có giá trị với Trời Đất rồi, hình thức nào cũng không nói lên ý nghĩa gì cả, nếu không sống bằng tâm lòng, hay ta còn gọi là **TÂM ĐẠO**.

Chúng ta vừa đi nhẹ một vòng Thi Ca của suối nguồn tư tưởng Việt qua các bài đồng dao tiêu biểu “ Thằng Bờm”, “ Con Mèo”, khái quát về chữ Tâm của Truyện Kiều, tới những câu thơ bình thường trong cuộc sống . Tất cả đã nói lên tính **AN VI, TÂM NHẬM, TÂM ĐẠO** là ba dấu chỉ nền tảng của THI CA TRIẾT VIỆT. Nếu có thể nói một cách nhất quán, thì chỉ với trình độ tâm thức NHÂN CHỦ làm nền tảng chung, Văn Hoá Việt đã đạt được cả ba yếu tính trên. Có từ tâm thức Nhân Chủ, con người mới An Vi, mới trọng Tình, mới đặt nổi giá trị của chữ Tâm. Làng Quê Việt bao bọc bởi các rặng tre dày, với mái đình uốn cong vươn lên về siêu việt, từ ngàn xưa đã là cái Bọc Tâm Linh cho Trăm Con Việt sống an hoà với “ Phép vua thua lệ làng” dù trong nạn Hán hoá ngàn năm, lại càng là thành lũy kiên cố bảo vệ giống nòi, chạy trốn văn minh du mục hữu vi Tây Bắc, giữ vững các dấu chỉ Văn Hoá trên như giữ Hồn Thiêng Bất Tử của mình.

Nhắc tới THI CA, chúng ta như không dứt ra được, có lẽ vì nguồn gốc chúng ta là Con Rồng Cháu Tiên, nên tâm thức dễ bay bổng như Tiên khi đi vào thế giới Thi Ca, lãnh vực của chất siêu hình, vô biên trong huyết quản Tiên Rồng của nòi giống Việt. Cánh Tiên Nương đã thắp vượt lên chốn cao xanh nào để hồn ta cứ khắc khoải hoài theo dấu một hình ảnh trắng trong của một loài chim nước qua câu ca dao:

Suốt mình trắng nõn như bông,
Gió xuân lất phất chum lông trên đầu.

Vật biểu của nền văn minh du mục thường là những con thú, có lông Mao, ngược lại vật biểu của nông nghiệp là loài chim, có lông Vũ. Con cò là một loài chim nước, cũng như hồng, hạc, bồ nông..., với nông nghiệp thì con cò trắng thành một biểu tượng của chim Tiên trên ruộng đồng lúa Việt :

Con cò bay lả bay la,
Bay từ cửa tổ bay ra cánh đồng...

Con cò bay lả bay la trên ruộng đồng lúa Việt xưa là hình ảnh thâm nhập vào nội tâm, cảm xúc để ai cũng yêu quý ví von như hình ảnh bà Mẹ Việt chân chất quê mùa:

Thân cò lặn lội bờ sông,
Phát phơ hai giải yếm đào gió bay.

Hai giải yếm đào của Mẹ có phải chăng còn là hai khía cạnh của một thực tại Nhân Sinh. Mà Triết Việt gọi là Rộng Tiên, Việt Nho gọi là Âm Dương, nhà Phật là Sắc Không, hay bên Tây phương với Heidegger là Nếp Gấp Đồi của Tính Thể .

Con cò trắng trên nền trời xanh lơ dịu dàng với đôi cánh phát phơ có phải là gợi hình cho một kiểu áo tứ thân của phụ nữ thời xưa? Chiếc áo có thân trước xẻ hai tà như hai cánh của con cò. Cũng như cái khăn mang trên đầu tóc kiểu cái đuôi con cò mà ta gọi là “mỏ quạ”. Quạ cũng là giống chim, và khăn kiểu mỏ quạ chính là khăn thắt trên đầu có chóp nhọn như cái mỏ con quạ và sau như cái đuôi của con cò. Hình ảnh Người phụ nữ với cái khăn mỏ quạ, chiếc áo tứ thân, như Nguyên Lý Mẹ Nhất Nguyên Lương Cự. Khăn mỏ quạ với chóp nhọn là Nhất Thể Tâm Linh của Hai chiều Rộng Tiên, Âm Dương như hai tà áo Mẹ.

Hình ảnh con cò tung bay thanh khiết nên được ca dao Việt đặt vào lòng Mẹ:

Con cò mà đi ăn đêm,
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.
Ông ơi! Ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng.
Có xáo thì xáo nước TRONG,
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con.

Một đôi khi trong lúc lỡ lầm, con của Mẹ Việt đã nhẹ dạ (đậu phải cành mềm) rước các chủ thuyết phản dân tộc, phi nhân bản làm “con đại, cái mang” nên Bà Mẹ Việt cũng lắm nỗi điêu linh. Mẹ Việt trong trầm luân vẫn dặn dò câu “ Thanh Tẩy”, nghĩa là ai cũng có lúc sai lầm, nhưng biết lắng lòng “gạn đục khơi trong”, Trong cùng nghĩa là không vẩn đục, tức là tĩnh lặng , để cái Tâm Thức Trống Không trở về thì vẫn còn niềm tin và hy vọng. Đời sống là Hai Nhịp Song Trùng như HAI tà áo Mẹ. Có phần biến dịch, nhưng cũng có bất dịch. Vì con đại cái mang nên Mẹ bị bức tử, nhưng nếu tâm thành trở về với Mẹ, vì Đạo là cõi Tâm Linh, nên vĩnh hằng, lòng thành Tâm của con người là nước thiêng thanh tẩy, Mẹ lại về nuôi dưỡng các con cò theo Nguyên Lý Mẹ:

Một mai khôn lớn VUÔNG TRÒN,
Rủ nhau bay khắp nước non xa gần.
Kiếm mỗi TỰ LẬP lấy thân,
Về vang hãnh diện cho dân con cò.

Nguyên Lý Mẹ Việt tuy đơn sơ, giản dị như là Cặp Bánh Vuông – Bánh Tròn của trời đất, nhưng chỉ khi được dưỡng nuôi đầy đủ HAI chiều kích hữu hạn và cả chiều kích vô biên siêu việt, cò con mới được vừa lớn (vuông) lại vừa khôn (tròn), thì mới thành người phát triển toàn diện, sung mãn, vững vàng đầu đội trời, chân đạp đất, tức là TỰ LẬP để tự mình làm chủ, thông dong tự tại, nên là con người đạt NHÂN CHỦ, tức là Nền Người. Mà khi đã thành người Nhân Chủ thì hãnh diện biết bao cho cái dân tộc này vậy. Vì sự xuất hiện của nó cũng chỉ có ý nghĩa bấy nhiêu. Nếu không thì hy sinh vì độc lập, chết cho tự do để làm gì? Dòng máu Lạc Việt cứ tuôn đổ, ngàn năm núi xương trắng ngạo nghễ hào khí anh linh dân tộc, sông máu đào tô thắm chữ Việt thiêng. Kìa xem bao chi nhánh khác trong Đại Tộc Bách Việt đều bị Bắc phương đồng hoá mất sạch dấu ấn kiếp người, nay con cháu nào dám nói câu oanh liệt? Nhớ câu “**Đánh cho để tóc dài, đánh cho để răng đen**” (Hiệu triệu tướng sĩ, vua Quang Trung) của dân tộc Lạc Việt. Văn Hoá không chỉ ở chỗ để tóc dài, văn hoá không chỉ ở tại tục nhuộm răng đen. Nhưng đánh cho bất cứ kẻ nào không cho Lạc Việt tóc dài để mà “búi tóc củ hành, đàn anh thiên hạ” và cô gái Việt nhuộm răng đen ăn trầu “cho duyên mình đẹp cho tình anh mê!”, đó là Văn Hoá. Văn Hoá là dấu ấn của Hiện Hữu – cách Nhân Chủ, đồng nghĩa với Tự Do. Hồn Nhân Chủ của nước Việt đã rục rờ thấm theo từng dòng máu thấm tuôn đổ để bảo vệ đất nước với Văn Hoá bản sắc của giống nòi.

Nhưng ước mơ Mẹ đã gửi vào hư vô vì một đêm tối trời kia Mẹ đã lộn cổ xuống ao. Sau đây là lời trời trần của Mẹ khi không còn được bay lả bay la phơi phới để phát phơ hai giải yếm đào nữa:

*Cái cò chết tối hôm qua,
Có HAI hạt gạo với BA đồng tiền.
Một đồng mua trống mua kèn,
Một đồng mua mỡ đốt đèn thờ vong.
Một đồng mua mớ rau rong,
Mang về thái nhỏ thờ vong con cò.*

Hãy mở ra xem HAI hạt gạo gì? Có phải là HAI hạt gạo có dấu ấn LƯỠNG HỢP RỒNG TIÊN, VUÔNG TRÒN ...khai mở Tâm Thức Thái Hoà của vũ trụ quan HAI CHIỀU KÍCH của Huyền Sử Việt?

Và rồi còn BA đồng tiền nào nữa? Có phải là một đồng “mua trống mua kèn” hầu tiếp cận cõi TRỜI siêu linh; một đồng “mua mớ rau rong” để sống thực tế với các phần hữu hạn của ĐẤT; và “một đồng mua mỡ đốt đèn thờ vong” chính là thấp sáng lên cái ánh lửa Nhân Tính của con NGƯỜI – Nối Kết Đất Trời (Giao Chi) – trong cái sứ mạng lớn

lao là trở nên tự chủ, NHÂN CHỦ. Nhân Chủ không phải là kiêu ngạo chống Trời, nhưng có nghĩa là không làm nô lệ cho Trời hoặc Đất, mà là có phong thái AN VI, dung hoà hữu vi với vô vi, vẫn sống đời thường nhưng với bóng dáng cao cả bao la của Người Đại Ngã Tâm Linh.

Bây giờ chỉ còn có HAI hạt gạo với BA đồng tiền thôi, đó là gia tài, di sản của Bà Mẹ Việt..Chúng ta sẽ làm gì với di sản này? Mẹ đã vì ta chết đau thương, và đàn con Việt cũng xót xa những bến bờ phiêu bạt. Còn Mẹ trong trắng như bông đã vì con mà bị hắt Tầu, Tây, Nga, Mỹ, tư bản, cộng sản...làm thật đau thương một đêm quê hương không trăng sao.

Hãy nắm chắc HAI hạt gạo và BA đồng tiền di bảo của nền văn hoá ruộng đồng Lạc Việt – để ngày nào qua muôn trùng vạn nẻo tha hương tìm được về nguồn cội, được thanh tẩy với Đạo Trống, tấm lòng trống không, trong suốt “Xáo nước trong” rồi, **NGUYỄN LÝ MẸ** sẽ hồi sinh, con cò trắng nõn như mây lại cất cánh Tiên uốn lượn trên trời xanh trong mà bay lả bay la...

Và còn **Hạnh Phúc** nào **An Vi** hơn khi đời tìm được bản thể của chính mình, dấu chỉ Mẹ hiền:

Con cò là con cò con,
Mẹ nó yêu nó, nó còn làm thơ...

Đông Lan

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Kim Định: Cửa Khổng, An Việt San Jose, California, 1997.

Cơ Cấu Việt Nho, Nguồn Sáng, Sài Gòn, 1973.

.Vũ Đình Trác: Triết Lý Nhân Bản Nguyễn Du, Hội Hữu, California.,1993.

Tô Nam Nguyễn đình Diệm: Kim Vân Kiều Truyện, Văn Hoá, 1971

Lê Tôn Nghiêm: Lịch Sử Triết Học Tây Phương, Lá Bối, Sài Gòn,1971.

Nguyễn Trãi : Lam Sơn Thực Lục(Quyển Ba), Tân Việt, Hà Nội, 1944.

Đông Lan: Yêu Mến An Vi, Văn Hiến, Houston, Texas 2004.

www.vietnamvanhien.org